

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU MOMIJI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU MOMIJI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOMIJI IMPORT EXPORT SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MOMIJI IEST CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110282692

**3. Ngày thành lập:** 13/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 64 Ngõ 44 Đường Đông Thắng, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983 279 012

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                           | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                            | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                           | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                        | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Kính doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>Kính doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Mua bán trang thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, quặng uranium và thorium)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 27. | Dịch vụ đóng gói (Trừ đóng gói thuốc trừ sâu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8292 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                                                                                                  | 8299 |
| 29. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9512 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9521 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9522 |
| 33. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật)<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                  | 6820 |
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát xây dựng;<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                 | 7110 |
| 36. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7221 |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7222 |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm; Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 45. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730 |
| 46. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0810 |
| 47. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1010 |
| 48. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1020 |
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 50. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1050 |
| 51. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1061 |
| 52. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1062 |
| 53. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1071 |
| 54. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1073 |
| 55. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1074 |
| 56. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1075 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 57. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                         | 1076        |
| 58. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);                                                                                                                                   | 1079        |
| 59. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                       | 1512        |
| 60. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                           | 2391        |
| 61. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                | 2392        |
| 62. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                        | 2393        |
| 63. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                   | 2394        |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động của đầu giá viên)                       | 4789        |
| 65. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                         | 4791(Chính) |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 67. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 68. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 69. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kho ngoại quan; Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 70. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224        |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225        |
| 72. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                    | 5610        |
| 73. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                             | 5621        |
| 74. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                | 5629        |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán cà phê, giải khát<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 5630 |
| 76.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 77.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 78.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                      | 7912 |
| 79.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 80.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211 |
| 81.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 82.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 83.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 84.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 85.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 86.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 87.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 88.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 89.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 90.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 91.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 92.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 93.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 94.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 95.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 96.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 97.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 98.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 99.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 100. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 101. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 102. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 103. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                   | 4311 |



\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ SOA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040191000344

Ngày cấp: 02/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 6 Ngõ 20 Đường Đông Thắng, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 64 Ngõ 44 Đường Đông Thắng, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội